

Tên:

Lớp: S2...

Ngày giao bài: Thứ..., ngày.../....

Ngày nộp bài: Thứ..., ngày.../....

Week: 3

Ngữ pháp HW:

Đọc & Viết HW:



Present Continuous & Starters Reading Part 3

A. THEORY

I. GRAMMAR:

Present continuous - Hiện tại tiếp diễn

1 CÁCH DÙNG



Diễn tả hành động đang xảy ra ngay lúc nói hoặc xung quanh thời điểm nói.

2 DẤU HIỆU NHẬN BIẾT



- now, right now, at the moment
- today, this week, this month

3 CÔNG THỨC

CHỦ NGỮ	KHẲNG ĐỊNH (AFFIRMATIVE)	PHỦ ĐỊNH (NEGATIVE)	NGHI VẤN (QUESTION)	TRẢ LỜI NGẮN (SHORT ANSWERS)
I	I'm eating.	I'm not eating.	Am I eating?	Yes, I am. / No, I'm not.
You	You're eating.	You aren't eating.	Are you eating?	Yes, you are. / No, you aren't.
He	He's eating.	He isn't eating.	Is he eating?	Yes, he is. / No, he isn't.
She	She's eating.	She isn't eating.	Is she eating?	Yes, she is. / No, she isn't.
It	It's eating.	It isn't eating.	Is it eating?	Yes, it is. / No, it isn't.
We	We're eating.	We aren't eating.	Are we eating?	Yes, we are. / No, we aren't.
They	They're eating.	They aren't eating.	Are they eating?	Yes, they are. / No, they aren't.

LƯU Ý

'm = am

's = is

're = are

isn't = is not

aren't = are not

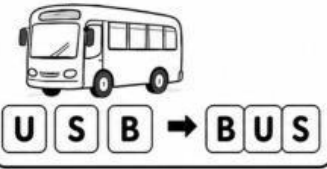


Mẹo làm bài Starters Reading Part 3

1. Nhìn tranh
Em hỏi: "What is it?"
Ví dụ: Đó là **BUS**.

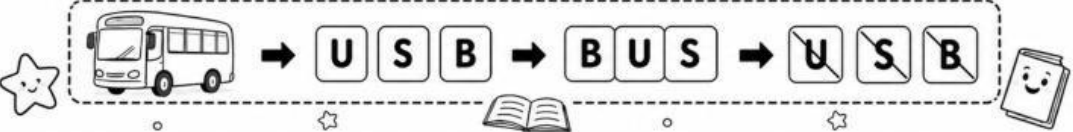


2. Sắp xếp chữ
Sắp xếp các chữ cái để tạo thành từ đúng.
Ví dụ: U - S - B → **BUS**



3. Gạch chữ đã dùng
Viết chữ nào, gạch chữ đó trong nhóm chữ cho sẵn.
Làm vậy để không quên chữ.





B. CLASSWORK

CAMBRIDGE READING PRACTICE Part 3 - 5 questions -

Look at the pictures. Look at the letters. Write the words.

Example



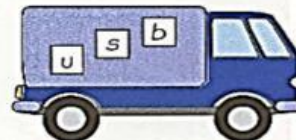
c a r



Questions

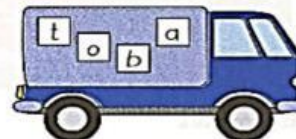
1





2





3





4





5





C. HOMEWORK

GRAMMAR (15 questions)

I. Circle the correct answers. (Khoanh tròn đáp án đúng.)

0. He is going / go
to work today.



3. He is not eating
/ eat now.



1. He are talking /
is talking now.



4. Is the baby
sleeping / sleep?



2. They isn't dance
/ aren't dancing.



5. Is / Are Mary
studying?



II. Read and decide if the statement describes picture A or picture B.

(Đọc và xác định xem câu miêu tả bức tranh A hay bức tranh B.)



0. Bug 1: It's swimming.

A

☒ B

4. Bug 5: It's reading.

A

B

1. Bug 2: It's playing football.

A

B

5. Bug 6: It's writing.

A

B

2. Bug 3: It's eating.

A

B

3. Bug 4: It's diving.

A

B

III. Choose the right correction for the bolded words. (Chọn câu sửa đúng cho từ được in đậm.)

0. I **playing** right now.

☒ A I am playing right now.

B. I is playing right now.

1. She **are** reading now.

A. She is reading now.

B. She are readding now.

2. We are not sleep today.

A. We aren't sleep today.

3. Listen! They are singing?

A. Listen! They is singing?

4. Is he danceing now?

A. Is he dancing now?

5. I amn't drawing now.

A. I aren't drawing now.

B. We are not sleeping today.

B. Listen! Are they singing?

B. Are he dancing now?

B. I'm not drawing now.

CAMBRIDGE STARTERS READING

Part 3

– 5 questions –

Look at the pictures. Look at the letters. Write the words.

Example



e a r



Questions

1





2





3





4





5



